

Chương 1: TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHỆ WEB

A. Ảnh chụp màn hình Kết quả(Trình duyệt Web)

The screenshot shows the Network tab in the Google Chrome DevTools. A single request is listed:

- Request URL: https://tlu.edu.vn/
- Request Method: GET
- Status Code: 200 OK
- Remote Address: [2606:4700:3031::6815:3ff3]:443
- Referrer Policy: strict-origin-when-cross-origin
- Response Headers:
 - Alt-Svc: h3=":443"; ma=8400
 - Cf-Cache-Status: DYNAMIC
 - Cf-Ray: 9a38240c387b5e40-SIN
 - Content-Encoding: zstd
 - Content-Type: text/html; charset=UTF-8
 - Date: Mon, 24 Nov 2025 10:14:41 GMT
 - Link: <https://tlu.edu.vn/wp-json/>; rel="https://api.w.org/"
<https://tlu.edu.vn/wp-json/wp/v2/pages/933;>; rel="alternate"; title="JSON"; type="application/json"
 - Link: <https://tlu.edu.vn/wp-json/wp/v2/categories/1;>; rel="self"
<https://tlu.edu.vn/wp-json/wp/v2/categories/1/>; rel="alternate"; title="JSON"; type="application/json"

B. Thông tin trích xuất:

1. Request URL: https://tlu.edu.vn/
2. Request Method: GET
3. Status code: 200OK

C. Câu hỏi phản biện:

Ngoài HTTP ra, tài liệu còn đề cập đến giao thức WebSocket. WebSocket thiết lập một kết nối hai chiều giữa Client và Server.

CHƯƠNG 2: LẬP TRÌNH PHP CĂN BẢN

A. Code đã hoàn thiện:

- B. <!DOCTYPE html>
- C. <html lang="vi">
- D. <head>
- E. <meta charset="UTF-8">
- F. <title>PHT Chương 2 - PHP Căn Bản</title>
- G. </head>
- H. <body>
- I. <h1>Kết quả PHP Căn Bản</h1>
- J.
- K. <?php
- L. // BẮT ĐẦU CODE PHP CỦA BẠN TẠI ĐÂY
- M. // TODO 1: Khai báo 3 biến
- N. \$ho_ten = "Thái Bá Quyến";
- O. \$diem_tb = 10;
- P. \$co_di_hoc_chuyen_can = true;
- Q. // TODO 2: In ra thông tin sinh viên
- R. // Dùng lệnh echo để in ra: "Họ tên: \$ho_ten", "Điểm: \$diem_tb"

```

S. // (Lưu ý: Phải in ra cả thẻ <br> để xuống dòng trong HTML)
T. echo "Họ tên: " . $ho_ten . "<br>";
U. echo "Điểm trung bình: " . $diem_tb . "<br>";
V. echo "Tình trạng chuyên cần: " . ($co_di_hoc_chuyen_can ? "Có" : "Không") .
    "<br><br>";
W. // TODO 3: Viết cấu trúc IF/ELSE IF/ELSE (2.2)
X. // Dựa vào $diem_tb, in ra xếp loại:
Y. // - Nếu $diem_tb >= 8.5 VÀ $co_di_hoc_chuyen_can == true => "Xếp loại:
    Giỏi"
Z. if ($diem_tb >= 8.5 && $co_di_hoc_chuyen_can == true) {
AA. echo "Xếp loại: Giỏi";
BB. // - Ngược lại, nếu $diem_tb >= 6.5 VÀ $co_di_hoc_chuyen_can == true =>
    "Xếp loại: Khá"
CC. } elseif ($diem_tb >= 6.5 && $co_di_hoc_chuyen_can == true) {
DD.     echo "Xếp loại: Khá";
EE. // - Ngược lại, nếu $diem_tb >= 5.0 VÀ $co_di_hoc_chuyen_can == true =>
    "Xếp loại: Trung bình"
FF. } elseif ($diem_tb >= 5.0 && $co_di_hoc_chuyen_can == true) {
GG.     echo "Xếp loại: Trung bình";
HH.     else{
II.     // - Các trường hợp còn lại (bao gồm cả $co_di_hoc_chuyen_can == false) =>
    "Xếp loại: Yếu (Cần cố gắng thêm!)"
JJ.     echo "Xếp loại: Yếu (Cần cố gắng thêm!)";
KK. }
LL. echo "<br><br>";
MM.     // Gợi ý: Dùng toán tử && (AND)
NN.     // TODO 4: Viết 1 hàm đơn giản (2.3)
OO.     // Tên hàm: chaoMung()
PP. // Hàm này không có tham số, chỉ cần `echo "Chúc mừng bạn đã hoàn thành
    PHT Chương 2!"`"
QQ.     function chaoMung() {
RR. echo "Chúc mừng bạn đã hoàn thành PHT Chương 2!";
SS. }
TT. // TODO 5: Gọi hàm bạn vừa tạo
UU.     // Gợi ý: Gõ tên hàm và dấu ();
VV. chaoMung();
WW.     // KẾT THÚC CODE PHP CỦA BẠN TẠI ĐÂY
XX. ?>
YY. </body>
ZZ. </html>

```

B. Ảnh chụp màn hình kết quả(Trình duyệt Web):



Kết quả PHP Căn Bản

Họ tên: Thái Bá Quyết

Điểm trung bình: 10

Tình trạng chuyển cấp: Có

Xếp loại: Giỏi

Chúc mừng bạn đã hoàn thành PHT Chương 2!

C. Câu hỏi phản biện

Sự khác biệt giữa echo và print? Vì sao echo được ưa chuộng hơn?